CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital

Ngày 31/03/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.1%	**6.7%**	**-1.0%**

DT thuần
Q1/24
62.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0| -13.9%
YoY: ▲ 27.0| 76.4%

LN thuần
Q1/24
1.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.67| -29.8%
YoY: ▲ 6.05| 135%

LN sau thuế
Q1/24
1.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.14| -12.6%
YoY: ▲ 5.56| 122%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
2.9%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE (TTM)
Q1/24
6.4%
YoY: +/-▲ 4.4%

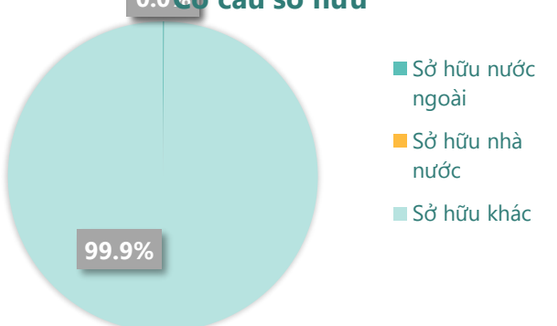
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	8,909,981
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,265
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.26
EPS	905
P/E	10.6

DT thuần
2023
235
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.0| -16.4%

LN thuần
2023
3.84
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.05| 114%

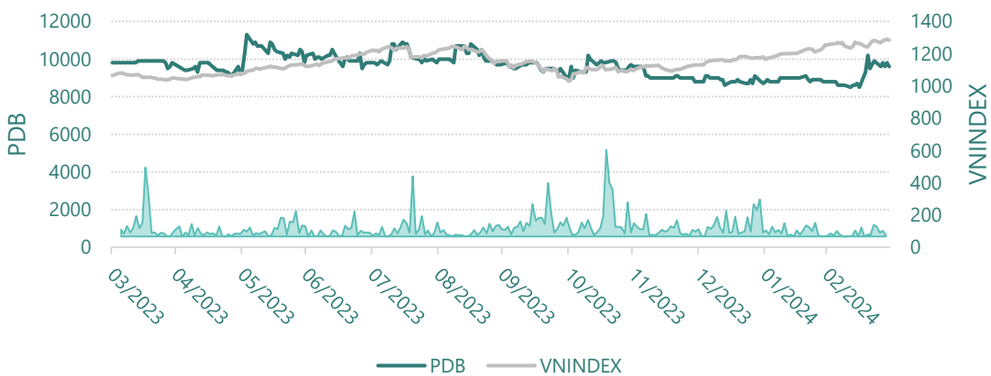
LN sau thuế
2023
2.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.08| 502%

Cơ cấu sở hữu

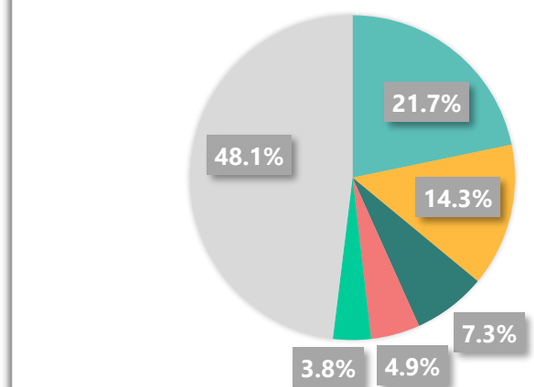


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

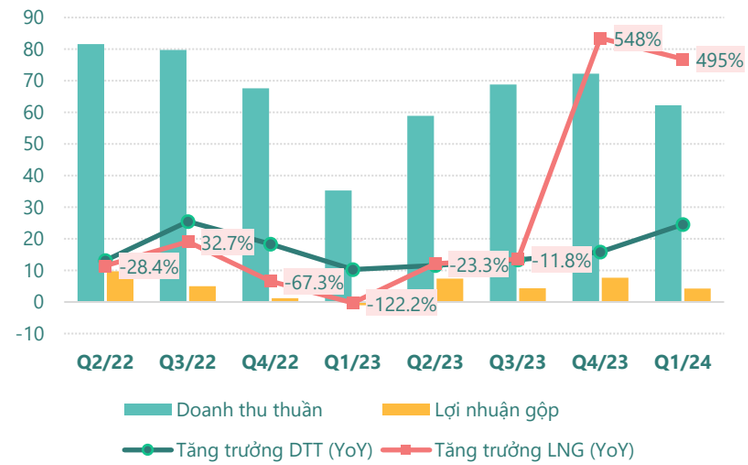


- CTCP Kỹ thuật Xây dựng Dinco
- Lê Trường Kỹ (Chủ tịch HĐQT)
- Huỳnh Phước Huyền Vy (Thành viên HĐQT)
- Peter Eric Dennis
- Nguyễn Thị Minh Phượng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

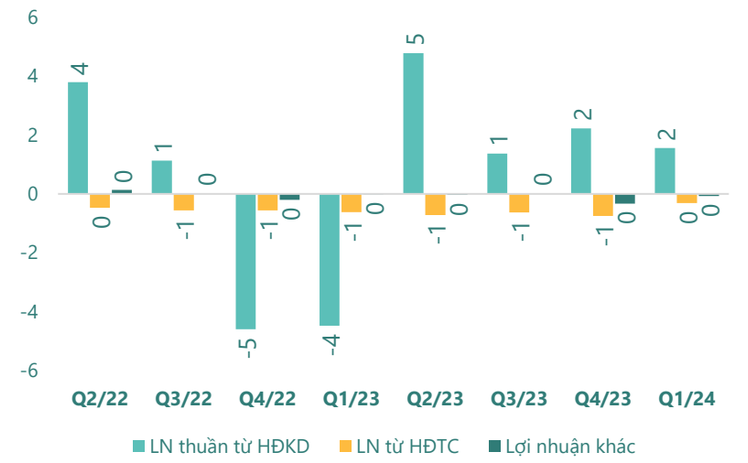
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



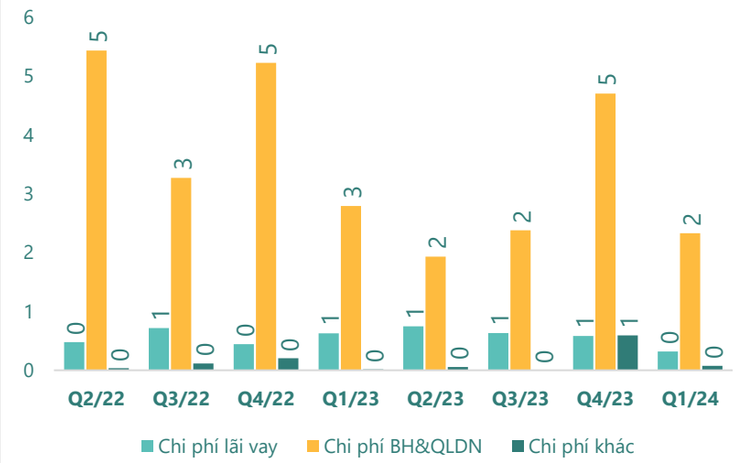
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



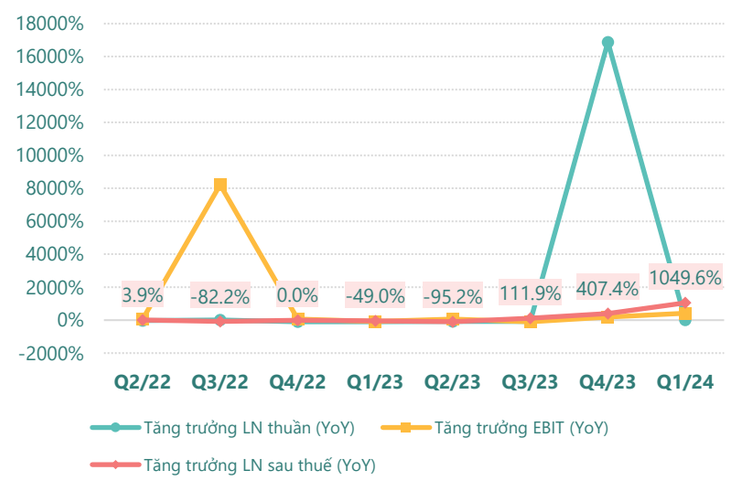
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



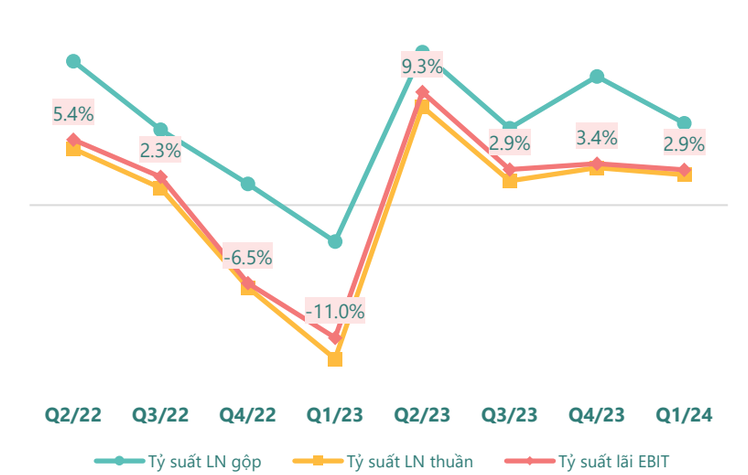
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



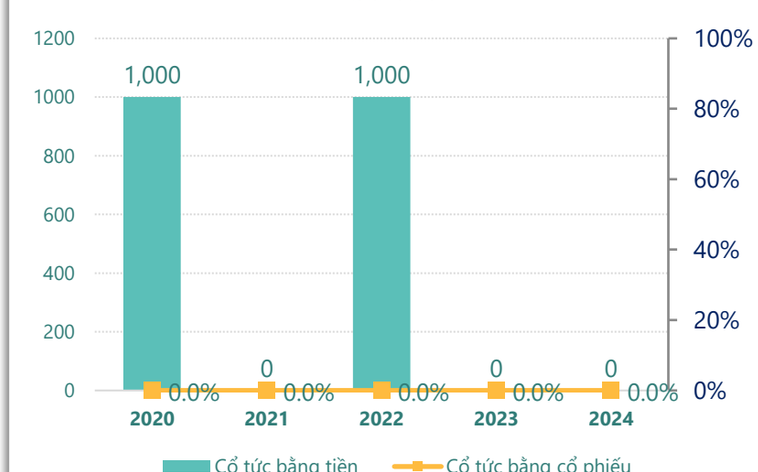
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



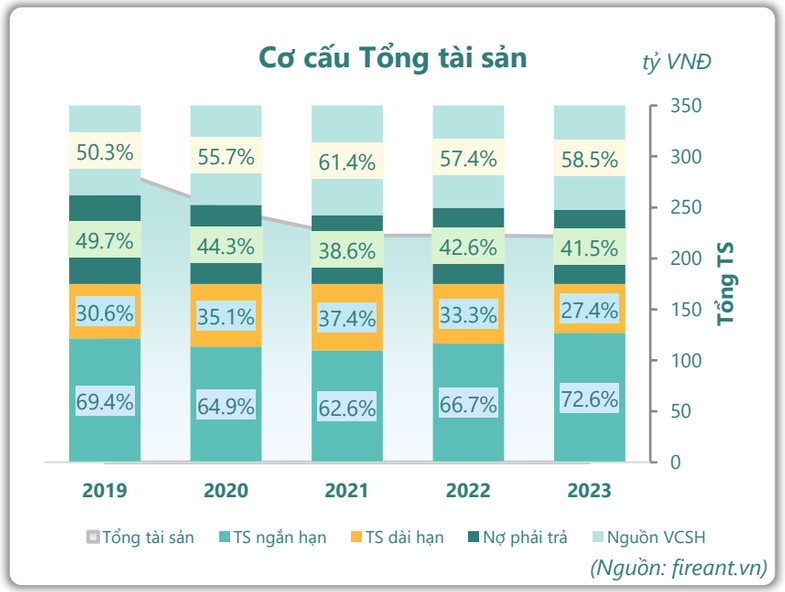
(Nguồn: fireant.vn)

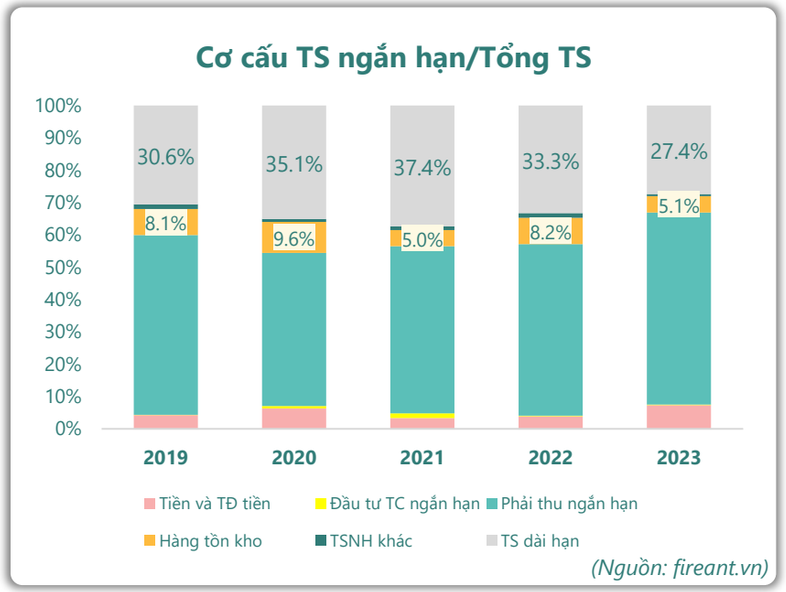
Cổ tức

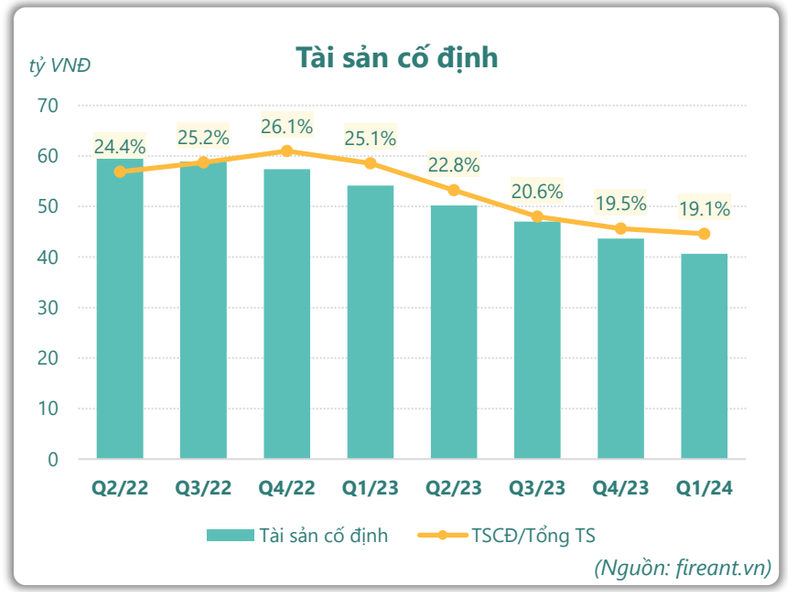


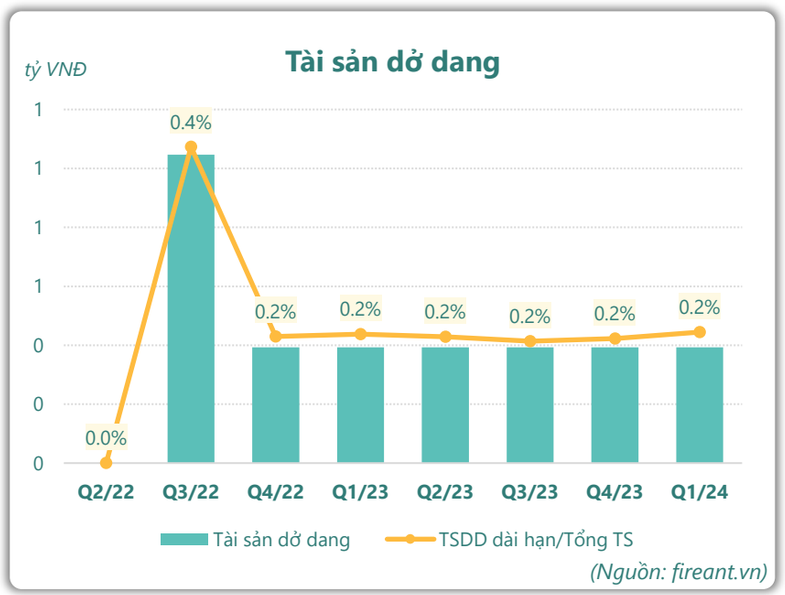
(Nguồn: fireant.vn)

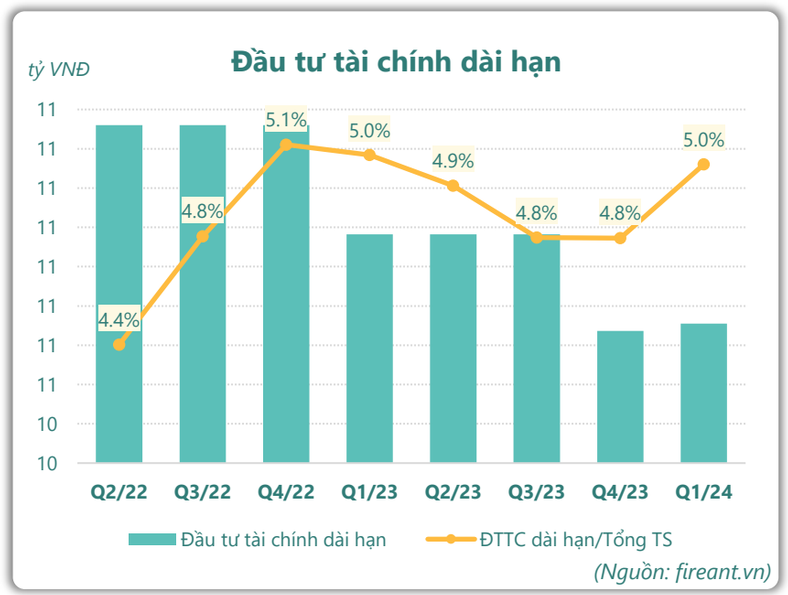
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

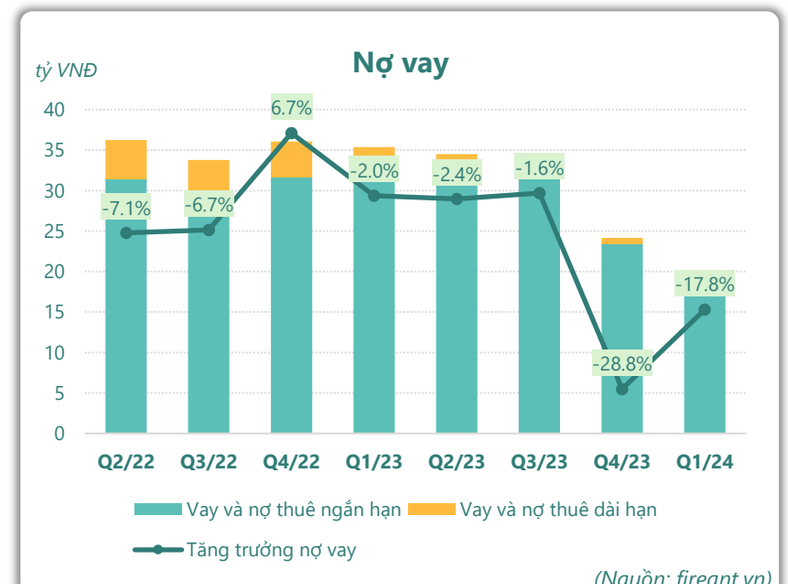






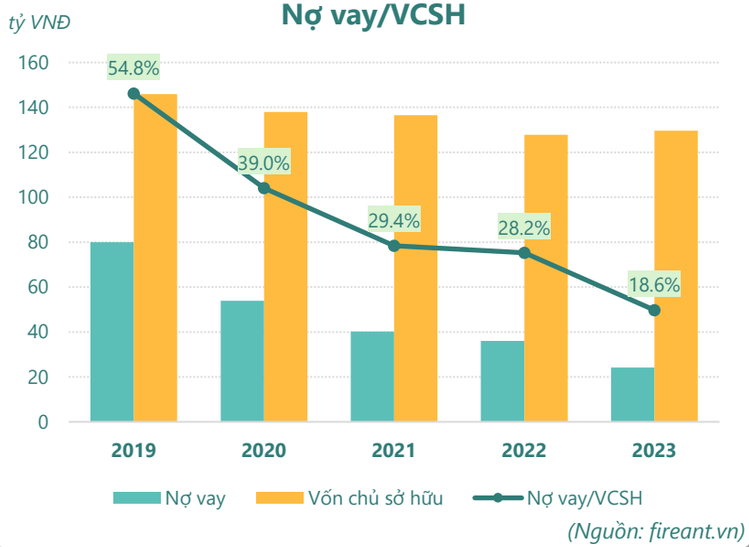






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



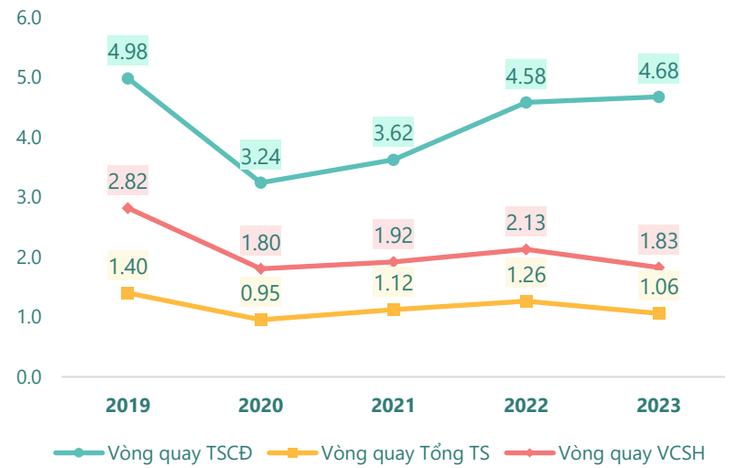
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



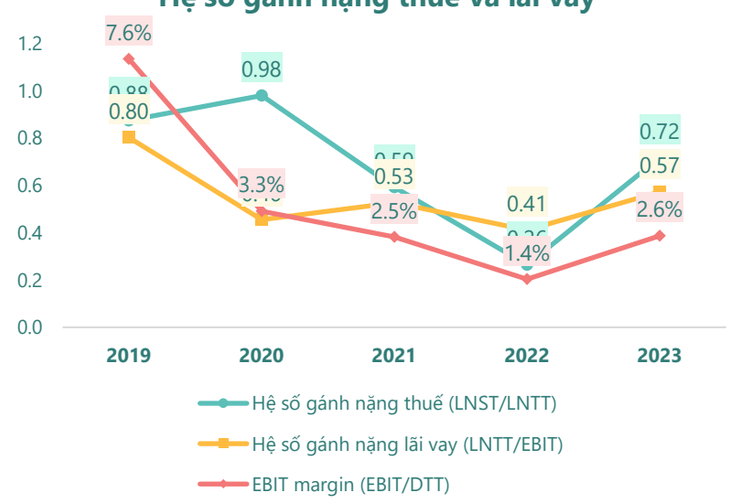
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



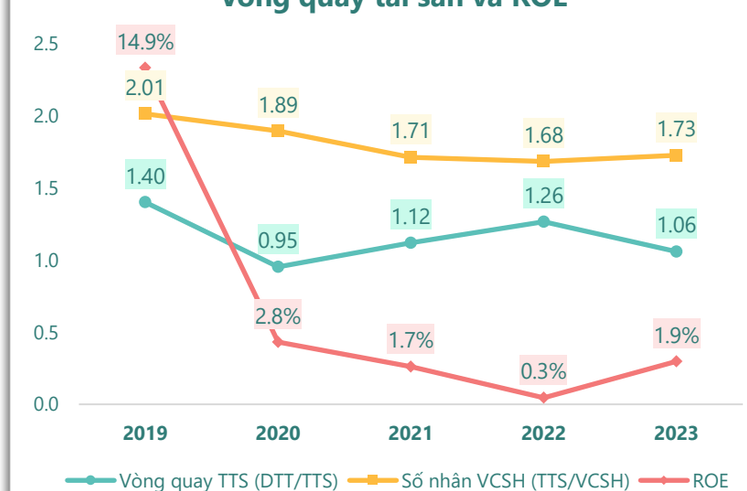
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



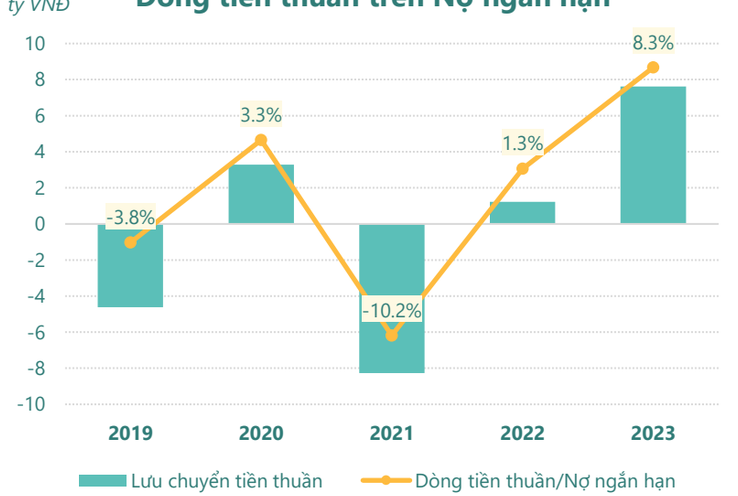
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**62.3**	**35.3**	**76.4%**	**235**	**281**	**-16.4%**
Giá vốn hàng bán	58.1	36.4	59.5%	217	261	-17.0%
Lợi nhuận gộp	4.21	-1.07	494%	18.4	20.2	-8.9%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-40.0%	0.04	0.25	-82.3%
Chi phí TC	0.32	0.63	-49.2%	2.76	2.53	8.9%
Chi phí lãi vay	0.32	0.63	-49.1%	2.59	2.25	15.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.41	0.46	-11.2%	2.02	2.32	-13.0%
Chi phí QLDN	**1.92**	**2.33**	**-17.4%**	**9.86**	**13.8**	**-28.7%**
LN thuần từ HĐKD	1.56	-4.49	135%	3.84	1.79	114%
Lợi nhuận khác	**-0.07**	**-0.01**	**-638%**	**-0.36**	**-0.23**	**-60.8%**
LN trước thuế	1.49	-4.50	133%	3.48	1.57	122%
Lợi nhuận sau thuế	**1.01**	**-4.55**	**122%**	**2.49**	**0.41**	**502%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.02**	**-4.53**	**122%**	**2.45**	**0.38**	**540%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.53	5.76	-1.18	1.70	13.1	7.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	0.88	-1.10	51.1	-50.6	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.28	-6.44	4.88	-52.4	42.0	-4.29
Tiền đầu kỳ	9.44	8.21	8.40	11.5	11.9	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.30**	**0.19**	**2.60**	**0.39**	**4.43**	**3.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.14	8.40	11.5	11.9	16.3	19.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**222**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	155	161	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	19.7	16.3	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.37	-97.4%
Phải thu ngắn hạn	122	132	-6.9%
Hàng tồn kho	11.3	11.2	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.43	1.36	4.8%
Tài sản dài hạn	**57.6**	**60.7**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	40.6	43.6	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	0.39	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.89**	**5.97**	**-1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.9	92.0	-10.9%
Nợ ngắn hạn	**81.1**	**91.2**	**-11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.1	23.4	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.1	63.2	-6.4%
Nợ dài hạn	0.79	0.79	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	0.79	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**131**	**130**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**131**	**130**	**0.8%**
Vốn điều lệ	89.1	89.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)